

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **45/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 28-4- 2021

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Thịnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1 Ông Nguyễn Quang Chung

2. Ông Trịnh Ngọc Thành

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Xuân Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Luật – Kiểm sát viên.

Ngày 28/4/2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện TP, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 493/2020/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 26/3/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2021/QĐST – HNGĐ ngày 13/4/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Đào Thị Khánh L**, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Số nhà 287, tổ 8, ấp 3, xã PL, TP, tỉnh ĐN.

Bị đơn: Anh **Trần Nhật L1**, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Tổ 12, ấp 6, xã PT, huyện TP, tỉnh ĐN.

(Tại phiên tòa vắng mặt chị L, anh L1 (chị L có đơn xin vắng mặt, anh L1 triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt))

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/11/2020, lời khai trong quá trình tố tụng ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn chị Đào Thị Khánh L thể hiện:

Chị và anh Trần Nhật L1 tự nguyện tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới chung sống với nhau vào năm 2009. Hôn nhân của anh chị được Ủy ban nhân dân xã PL, huyện TP cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 16/12/2009. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân

là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Tình cảm với anh L1 không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Trần Nhật L1.

Về con chung: Chị và anh L1 có 03 (ba) con chung là Trần Thị Khánh T, sinh ngày 28/4/2011; Trần Nhật T1, sinh ngày 08/9/2014 và Trần Ngọc Bảo Tr, sinh ngày 15/3/2019. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng nuôi dưỡng cả ba cháu và không yêu cầu anh L1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị và anh L1 tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh L1 không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Sau khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án và tiến hành niêm yết thông báo thụ lý số 493/2020/TLST- HNGD ngày 06 tháng 11 năm 2020, bản sao đơn khởi kiện, tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện, bảng thông tin trợ giúp pháp lý cho anh L1, nhưng anh L1 không có ý kiến trả lời theo quy định của pháp luật. Tòa án cũng đã tiến hành niêm yết giấy triệu tập làm việc, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh L1 nhưng anh L1 không đến Tòa án làm việc nên không có ý kiến trình bày của anh L1.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị L đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Chứng minh nhân dân của chị L, anh L1 (bản sao); Sổ hộ khẩu của chị L, anh L1 (bản sao); Trích lục kết hôn (bản sao); Giấy khai sinh của các con (bản sao).

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn; Biên bản xác minh về sự có mặt của đương sự tại địa phương, tình trạng hôn nhân, điều kiện nuôi con của các đương sự; Đơn xin thể hiện nguyện vọng của cháu Trần Nhật T1. Các tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho những người vắng mặt theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và các đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho chị L được ly hôn anh L1.

+ Về quan hệ nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Giao 03 (ba) con chung là Trần Thị Khánh T, sinh ngày 28/4/2011; Trần Nhật T1, sinh ngày 08/9/2014 và Trần Ngọc Bảo Tr, sinh ngày 15/3/2019 cho chị L nuôi dưỡng. Anh L1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị L không yêu cầu.

+ Về tài sản chung: Chị L khai báo anh chị không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án xem xét. Vì không có lời khai của anh L1 nên khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

+ Về nợ chung: Chị L khai báo anh chị không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Vì không có lời khai của anh L1 nên khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

+ Về án phí: Chị L phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về L hôn theo quy định của pháp luật.

- Điều luật áp dụng: Điều 14, 19,56, 107,110,131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Luật Hôn nhân gia đình năm 2000. Khoản 1 Điều 28, 35,3 9,147 và Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/NQ – UBTWQH14 ngày 30/12/2016 về thu nộp án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, chị L vắng mặt do chị có đơn xin vắng mặt, anh L1 được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Xác định thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Anh L1 có địa chỉ tại Ấp 6, xã PT, huyện TP, tỉnh ĐN. Vì vậy, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TP. Chị L yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Vì vậy cần xác định quan hệ pháp luật là “ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi L hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Xác định tư cách đương sự: Ngày 02/11/2020, chị L khởi kiện yêu cầu L hôn với anh L1. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị L là nguyên đơn, anh L1 là bị đơn trong vụ án.

- Nguyên đơn chị Đào Thị Khánh L vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn anh Trần Nhật L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị L và anh L1 được xác lập vào năm 2009. Hôn nhân của anh chị được Ủy ban nhân dân xã PL, huyện TP cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 16/12/2009. Chị L có đơn yêu cầu giải quyết L hôn, tranh chấp về nuôi con. Tòa án giải quyết theo thủ tục chung về L hôn mà Luật hôn nhân và gia đình quy định.

Xét lời khai của chị L và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Quá trình chung sống vợ chồng anh chị sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ việc vợ chồng không còn tìm được tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không đồng lòng đồng sức chăm lo cho gia đình.

Qua xác minh tại địa phương thể hiện đời sống chung của vợ chồng anh chị không còn hạnh phúc. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, anh chị ít qua lại, thông tin liên lạc và không trực tiếp trao đổi để vợ chồng có cơ hội về chung sống đoàn tụ với nhau. Nay chị L nhận thấy tình cảm không còn, không thể tiếp tục chung sống nên chị yêu cầu L hôn với anh L1.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục cấp, tổng đạt, niêm yết: Thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập đương sự và các tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp cũng như Tòa án thu thập được cho các bên đương sự. Tòa án đã thông báo và mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ chị L không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm. Bị đơn anh L1 vắng mặt đã được tòa án ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo đúng quy định của pháp luật. Do anh L1 vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu nào của anh L1.

Như vậy, có căn cứ xác định anh L1, chị L đã vi phạm nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để anh L1, chị L có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị L, cho chị được ly hôn với anh L1.

[2.2]. Về quan hệ nuôi dưỡng con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị L khai báo anh chị có 03 (ba) con chung là Trần Thị Khánh T, sinh ngày 28/4/2011, Trần Nhật T1, sinh ngày 08/9/2014 và Trần Ngọc Bảo Tr, sinh ngày 15/3/2019.

Xét nguyện vọng nuôi con của chị L: Các con chung hiện do chị L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng sống ly thân. Khi L hôn các bên đều có quyền được nuôi con, tuy nhiên trong suốt quá trình giải quyết vụ án anh L1 không có mặt tại Tòa án nên không ghi nhận được ý kiến của anh L1 đối với yêu cầu nuôi con của chị L.

Do các cháu còn nhỏ và quen với môi trường chăm sóc, nuôi dưỡng của người mẹ, Hội đồng xét xử nhận thấy cần giữ nguyên nếp sống sinh hoạt hiện nay nhằm đảm bảo ổn định tâm lý cho cháu và phù hợp với nguyện vọng của cháu T1 nên chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị L là phù hợp với quy định của pháp luật.

Chị L không yêu cầu anh L1 cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét mức cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn. Khi nào có tranh chấp về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Do trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh L1 về yêu cầu này vì vậy khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[3]. Về án phí: Chị L là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, do đó chị L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về L hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147, và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[5]. Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 235, 238 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 91, 92, 93, 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 19, 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đào Thị Khánh L.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Đào Thị Khánh L được ly hôn anh Trần Nhật L1.

- Về con chung: Chị L, anh L1 có 03 con chung là Trần Thị Khánh T, sinh ngày 28/4/2011, Trần Nhật T1, sinh ngày 08/9/2014 và Trần Ngọc Bảo Tr, sinh ngày 15/3/2019.

Giao cháu Trần Thị Khánh T, Trần Nhật T1 và Trần Ngọc Bảo Tr cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Tạm thời anh Trần Nhật L1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị L không yêu cầu. Anh L1 có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại.

Các đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra giải quyết vụ án khác khi phát sinh tranh chấp.

2. Về án phí: Chị L phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) chị L đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0003804 ngày 06/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TP, tỉnh ĐN chuyển thành án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Đào Thị Khánh L và anh Trần Nhật L1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã PL, huyện TP, tỉnh ĐN (để ghi vào sổ hộ tịch theo số 57, ngày 16/12/2009);
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Thịnh

